

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 02/2023**

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (1)

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.154.671.272	17.513.967.464
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	1.376.141.627	3.640.436.035
1. Tiền	111		1.376.141.627	1.140.436.035
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.500.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	11.223.689.979	5.608.425.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.102.701.383	5.601.014.594
2. Trả trước cho người bán	132		12.748.000	906.138.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55.080.716	48.112.565
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(946.840.120)	(946.840.120)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	8.214.382.721	8.265.106.390
1. Hàng tồn kho	141		8.214.382.721	8.265.106.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		340.456.945	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204.039.057	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.417.888	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.915.339.311	1.098.494.663
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	3.902.839.309	1.098.494.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.902.839.309	1.098.494.663
- Nguyên giá	222		29.268.165.711	28.254.608.921

CHI TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.365.326.402)	(27.156.114.258)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		12.500.002	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		12.500.002	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		25.070.010.583	18.612.462.127
NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		7.115.630.617	499.926.943
I/ Nợ ngắn hạn	310		7.115.630.617	499.926.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	6.817.093.888	383.339.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.000.000	65.962.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	2.240.000	11.293.213
4. Phải trả người lao động	314		95.938.047	645.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		155.103.626	36.414.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.673.685	1.670.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.581.371	601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12	17.954.379.966	18.112.535.184
I/ Vốn chủ sở hữu	410		17.954.379.966	18.112.535.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.272.242.447)	(3.114.087.229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.114.087.229)	(3.133.567.068)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(158.155.218)	19.479.839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		25.070.010.583	18.612.462.127

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Phó Giám đốc phụ trách




Hoàng Anh Trí

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TG
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02/2023

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2023	Quý 02/2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.856.853.280,00	5.606.052.431,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.856.853.280,00	5.606.052.431,00
4. Giá vốn hàng bán	11		20.984.419.912,00	4.654.849.526,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		872.433.368,00	951.202.905,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		35.420.973,00	37.723.038,00
7. Chi phí tài chính	22			0,00
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0,00
8. Chi phí bán hàng	24		189.260.328,00	191.582.169,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		677.146.320,00	721.766.350,00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		41.447.693,00	75.577.424,00
11. Thu nhập khác	31		0,00	0,00
12. Chi phí khác	32		16.800.000,00	0,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16.800.000)	0,00
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.647.693,00	75.577.424,00
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0,00	0,00
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0,00
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.647.693,00	75.577.424,00
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0,00

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám Đốc phụ trách


Trương Nhã Trúc


Lê Thị Thanh Hằng


Hoàng Anh Tú



Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÍ 02/2023

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số PS trong kỳ đến Quý 02/2023		Số còn phải nộp cuối kỳ 8 = 3 + 4 - 5
			Số phải nộp	Số đã nộp (đã khấu trừ)	
1	2	3	4	5	8 = 3 + 4 - 5
I. Thuế :	10	23.329.100	49.787.311	70.876.411	2.240.000
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0	0	0	0
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0
4.Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(0)	0	0	(0)
6.Thuế tài nguyên	16	0	152.320	152.320	0
7.Thuế nhà đất	17	0	0	0	0
8.Tiền thuê đất	18	0	29.994.731	29.994.731	0
9.Các loại thuế khác	19	23.329.100	19.640.260	40.729.360	2.240.000
- Thuế môn bài		0	0	0	0
- Thuế TNCN		23.329.100	19.640.260	40.729.360	2.240.000
- Các loại thuế khác (BVMT)		0			0
II. Các khoản phải nộp khác :	30	0	0	0	0
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản nộp khác	33	0	0	0	0
- Thu điều tiết					
- Các khoản nộp phạt					
- Nộp khác					
Tổng cộng (40=10+30)	40	23.329.100	49.787.311	70.876.411	2.240.000

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Lập ngày 10 tháng 07 năm 2023

Phó Giám Đốc phụ trách



Hoàng Anh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ 02/2023

**PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 02/2023	QUÝ 02/2022
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	431.190.953	445.194.052
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	505.237.328	370.952.713
<i>Trong đó :</i>			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	505.237.328	370.952.713
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	(74.046.375)	74.241.339
II. Thuế GTGT được hoàn lại :			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm :			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	(210.464.263)	24.939.448
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	505.237.328	426.494.794
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	431.190.953	445.194.052
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		80.481.529
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	(136.417.888)	(74.241.339)

Người lập biểu

Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng



Ghi chú : (*) Chi tiêu này áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 02/2023

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 02/2023	Quý 02/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.939.650.483	5.855.240.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.565.937.741)	(4.289.515.694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.162.614.578)	(1.220.944.530)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		378.570.333	341.968.123
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.763.385.052)	(1.575.020.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.173.716.555)	(888.271.911)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.420.973	37.723.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35.420.973	37.723.038
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.138.295.582)	(850.548.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.514.437.209	4.831.509.645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.376.141.627	3.980.960.772

Người lập biểu

Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hằng



Lập Ngày 10 tháng 07 năm 2023

Phó Giám đốc phụ trách

Ghi chú (*): Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã Số".

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG**
Địa chỉ: **khu phố Trung Lương, Phường 10, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang**
MST : **1200568151**

Mẫu số: **B09 -DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xi nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán về chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 20	năm

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	30/06/2023		01/01/2023	
- Tiền mặt		103.166.000		555.085.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.272.975.627		585.351.035
- Các khoản tương đương tiền (*)				2.500.000.000
Cộng		1.376.141.627		3.640.436.035

02 - Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Bao Bi Tân Việt				
- Công ty TNHH Chè Đặng Gia				
- Công ty TNHH NN & TP Toàn Cầu	54.179.697		199.575.550	
- Công ty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức Tiền Giang	39.926.040		77.034.132	
- DNTN Trần Minh Cẩm	60.000			
- Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP	978.730.500			
- Nguyễn Thị Ngọc Phượng	173.385.752			
- Công ty Bột mì Bình Đông			353.667.600	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	8.044.278.804		3.478.327.964	
- Công ty Lương thực Bến Tre	59.592.500			
- Cty TNHH XNK Phương Thanh	7.451.972			
- Công Ty TNHH SX & TM RVAC			30.693.060	
- Công Ty TNHH Việt Hưng	446.967.290		182.571.058	
- Công ty TNHH CB Trà Trần Nam Việt	205.370.000		20.034.000	
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh			49.761.000	
- Công ty CP Lương thực Bình Định			152.869.961	
- Công ty CP XNK An Giang			12.555.000	
- Công ty CP Quốc tế gia	568.293.000			
- Công ty Lương thực Trà Vinh	22.836.000			
- DNTN Phương Nam	54.634.176		85.724.352	
- Cty CP Đầu tư Trang trại sạch	461.794.300			
- Công ty CP SAMIMEX	12.177.935			
- HTX DV Nông nghiệp Tăng Hoà	14.822.500			
- Công ty Lương thực & Bảo bì Đồng Tháp	22.721.600	(11.360.800)	22.721.600	(11.360.800)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	640.000.000	(640.000.000)
- Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	(62.526.820)	62.526.820	(62.526.820)
- DNTN Thiên Thanh	232.952.497	(232.952.497)	232.952.497	(232.952.500)
	12.102.701.383	(946.840.117)	5.601.014.594	(946.840.120)

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Bột mì Bình Đông	0		353.667.600	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	8.044.278.804		3.478.327.964	
- Công ty Lương thực Bến Tre	59.592.500		-	
- Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP	978.730.500		-	

06 - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Nhường quyền văn tài, truyền điển	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm		3.000.000.000				3.000.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.986.443.210				1.986.443.210
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.119.533.862	22.650.641.491	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	29.268.165.711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.986.657.810	20.921.268.068	999.341.471	44.732.728	204.114.181	27.156.114.258
- Khấu hao trong năm	14.431.494	138.199.984	42.018.582	-	1.005.294	195.655.354
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.986.443.210				1.986.443.210
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.001.089.304	19.073.024.842	1.041.360.053	44.732.728	205.119.475	25.365.326.402
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	132.876.052	715.816.633	248.500.397	-	1.301.581	1.098.494.663
- Tại ngày cuối năm	118.444.558	3.577.616.649	206.481.815	-	296.287	3.902.839.309

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Số đầu năm	4.408.811.185	20.380.084.701	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.430.916.483
* Số tại ngày 30/06/2023	4.408.811.185	20.480.084.701	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.530.916.483

07 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	30/06/2023	01/01/2023
- Chi phí bảo hiểm	9.500.000	24.288.000
- Các khoản khác	194.539.057	4.375.250
	204.039.057	25.275.250

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí sửa chữa phòng họp

	30/06/2023	01/01/2023
	-	-

08 - Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Cty TNHH MTV Triển Huy	10.136.940			
- Cty TNHH SX và TM Quốc Tế	495.000.000			
- Trường Sinh				
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	146.100.350		74.308.850	
- Công ty TNHH Bao bì Tân Phong				
- Cty TNHH MTV XNK LI VINH	5.998.440.000			
- Phát				
- VPP Hoa Nghi	14.535.000			
- Công ty Lương thực Trà Vinh			78.781.140	
- Công ty TNHH TM Hưng Phát			24.001.920	
- Thành				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu	56.000.000		112.000.000	
- Âu Nghệ An				

Công ty TNHH MTV Giang Tương - Nguyễn	96.881.598	94.248.000
	6.817.093.888	383.339.910

09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế	PN Đầu kỳ	Số PN trong kỳ	Số ĐN trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	9.613.213	230.498.625	240.111.838	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.680.000	42.969.360	42.409.360	2.240.000
- Thuế tài nguyên		294.080	294.080	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		29.994.731	29.994.731	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
	11.293.213	306.756.796	315.810.009	2.240.000

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế	PN Đầu kỳ	Số PN trong kỳ	Số ĐN trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các loại thuế khác				

10 - Chi phí phải trả

a) Ngân hạn	30/06/2023	01/01/2023
- Trích trước chi phí thuê đất năm 202	26.495.626	
- Các khoản trích trước khác		
+ Tiền điện kỳ 3 tháng 06/2023	26.743.400	
+ Tiền điện kỳ 3 tháng 12/2022		36.414.900
+ Tiền hoa hồng môi giới	101.864.600	
	155.103.626	267.324.400

11 - Phải trả, phải nộp khác	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.242	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.670.443	1.670.443
	1.673.685	1.670.443

12 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				19.479.839	19.479.839
- Trích quỹ KT BQLĐH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.114.087.229)	18.112.535.184
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.114.087.229)	18.112.535.184
- Tăng vốn trong năm nay		3.000.000.000			3.000.000.000
- Lãi trong năm nay				(158.155.218)	(158.155.218)
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay			(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	4.553.704.999	4.772.917.414	(3.272.242.447)	17.954.379.966

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Cuối năm	Tỉ lệ	Đầu năm
Tổng công ty Lương thực Miền	60%	7.140.000.000	60%	7.140.000.000
- Nam - Công ty Cổ phần				
- Các cổ đông khác	40%	4.760.000.000	40%	4.760.000.000
	100%	11.900.000.000	100%	11.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2023*	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần)		

d) Cổ tức	30/06/2023	01/01/2023
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		

e) Các quỹ của công ty	30/06/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	4.772.917.414	7.772.917.414
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.553.704.999	1.553.704.999
	9.326.622.413	9.326.622.413

12 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, phường 10, tỉnh Tiền Giang từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 12.461,20 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	932,05	932,05

13 - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQĐKD

a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2023	30/06/2022
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	10.311.018.340	11.444.868.700
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa	17.418.316.000	27.332.451
- Doanh thu gia công	17.558.400	
	27.746.892.740	11.472.201.151

b) Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2023	30/06/2022
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

c) Giá vốn hàng bán	30/06/2023	30/06/2022
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	26.313.989.313	10.060.811.261
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán		
	26.313.989.313	10.060.811.261

d) Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2023	30/06/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.865.878	67.377.020
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong nđ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
	64.865.878	67.421.762



e) Thu nhập khác	30/06/2023		30/06/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		226.500.000	
- Các khoản khác			
		226.500.000	0
f) Chi phí khác	30/06/2023		30/06/2022
Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành		33.600.000	
- Chi phí tiền thanh lý TSCĐ		20.335.482	
		53.935.482	0
g) Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			
<i>* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	30/06/2023		30/06/2022
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí nhân viên quản lý		847.988.260	705.391.824
+ Chi phí dự phòng		0	
+ Tiền trợ cấp thôi việc		15.942.000	79.450.000
+ Chi phí bằng tiền khác		158.983.535	140.318.752
- Các khoản chi phí QLDN khác		316.525.127	311.193.597
		1.339.438.922	1.236.354.173
<i>* Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	30/06/2023		30/06/2022
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
+ Chi phí vận chuyển		76.424.516	69.141.918
+ Chi phí HHMG		383.606.575	133.034.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác		29.019.028	35.400.283
		489.050.119	237.576.201
h) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30/06/2023		30/06/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		5.747.543.010,00	7.239.515.155
- Chi phí nhân công		2.202.317.256	2.214.655.076
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		151.018.060	94.215.717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		486.528.278	
- Chi phí khác bằng tiền		691.359.238	1.163.291.140
		9.278.765.842	10.711.677.088
i) Chi phí thuế thu nhập hiện hành	30/06/2023		30/06/2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(158.155.218)	13.569.034
- Các khoản điều chỉnh tăng			
- Các khoản điều chỉnh giảm			
- Thu nhập chịu thuế TNDN			
- Thuế suất thuế TNDN			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			

14 - Những thông tin khác

- a. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
b. Những thông tin khác.
c. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

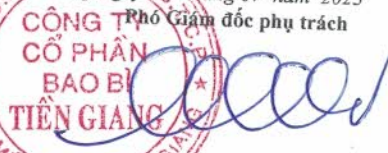
Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Lập ngày 16 tháng 07 năm 2023
Phó Giám đốc phụ trách



Hoàng Anh Tú